



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 06/5/2022)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 06/5/2022)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/5/2022)
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/5/2022)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Phó Tổng giám đốc thường trực**

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đó tại ngày 23/3/2022.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>932.147.069.857</b>	<b>947.195.360.815</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>188.342.523.814</b>	<b>187.829.357.430</b>
1 Tiền	111		78.342.523.814	2.829.357.430
2 Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	185.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>70.000.000.000</b>	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>227.469.200.209</b>	<b>368.549.008.860</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	118.105.547.564	105.853.166.060
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	88.866.415.928	245.380.525.481
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	20.678.080.729	17.496.161.331
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(180.844.012)	(180.844.012)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>276.686.367.179</b>	<b>237.644.176.925</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	276.769.692.083	238.579.247.112
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.324.904)	(935.070.187)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>169.648.978.655</b>	<b>153.172.817.600</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.396.519.121	1.600.609.049
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.086.006.964	151.525.821.999
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	166.452.570	46.386.552
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.956.948.681.502</b>	<b>1.705.999.629.911</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.411.409.918</b>	<b>19.371.518.993</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.411.409.918	19.371.518.993
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>139.468.697.980</b>	<b>177.481.553.479</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	127.855.882.537	163.873.584.448
- Nguyên giá	222		543.687.526.395	553.857.828.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.831.643.858)	(389.984.243.735)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	254.246.304	433.714.284
- Nguyên giá	225		867.428.568	867.428.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(613.182.264)	(433.714.284)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	11.358.569.139	13.174.254.747
- Nguyên giá	228		14.560.550.514	14.560.550.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.201.981.375)	(1.386.295.767)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11.</b>	<b>1.766.927.087.429</b>	<b>1.480.031.969.966</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.766.927.087.429	1.480.031.969.966
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>22.424.087.188</b>	<b>22.478.962.660</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	22.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.176.000.000	1.176.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.251.912.812)	(1.197.037.340)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.717.398.987</b>	<b>6.635.624.813</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8.717.398.987	6.635.624.813
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.889.095.751.359</b>	<b>2.653.194.990.726</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.631.408.233.682</b>	<b>1.455.121.190.349</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>737.076.864.826</b>	<b>888.108.856.304</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	148.722.681.040	133.714.056.126
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	97.550.996.041	86.042.546.391
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	11.287.319.405	1.993.932.275
4 Phải trả người lao động	314		16.086.791.264	9.772.102.015
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.446.376.404	3.264.570.082
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24.173.681.563	26.565.787.685
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	435.254.460.880	626.754.955.516
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	906.214
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>894.331.368.856</b>	<b>567.012.334.045</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.771.620.000	2.130.820.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	891.559.748.856	564.881.514.045
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.257.687.517.677</b>	<b>1.198.073.800.377</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1.257.687.517.677</b>	<b>1.198.073.800.377</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.451.894.380	33.837.197.080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		284.525.065	6.483.866.738
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.167.369.315	27.353.330.342
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.889.095.751.359</b>	<b>2.653.194.990.726</b>

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO  
ngày 07/01/2021)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.057.134.167.015	940.761.479.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	123.873.284	170.939.972
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.057.010.293.731	940.590.539.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	821.573.652.432	765.666.765.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		235.436.641.299	174.923.774.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	4.819.300.844	11.079.339.105
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	37.581.591.849	35.127.031.938
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.081.254.863	29.880.239.709
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6.097.006.420	7.524.605.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	117.023.939.877	107.431.330.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		79.553.403.997	35.920.146.349
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.979.405.735	47.087.491
12. Chi phí khác	32	VI.7.	5.665.273.307	701.398.524
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.685.867.572)	(654.311.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.867.536.425	35.265.835.316
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	16.700.167.110	7.912.504.974
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60.167.369.315	27.353.330.342

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

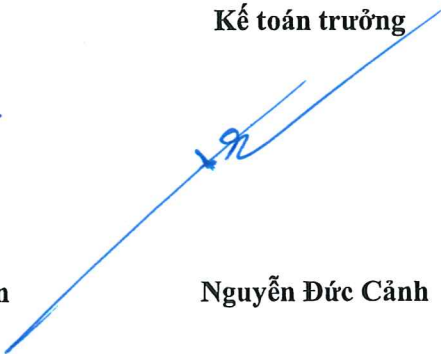
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-  
PHARBACO ngày 07/01/2021)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.867.536.425	35.265.835.316
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.438.470.556	42.975.827.885
- Các khoản dự phòng	03		(796.869.811)	(4.305.566.738)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.613.003.481	(391.696.067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.136.896)	(2.627.875.625)
- Chi phí lãi vay	06		31.081.254.863	29.880.239.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.114.258.618	100.796.764.480
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		138.883.668.371	7.916.782.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.190.444.971)	(79.431.317.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.113.154.026	(50.008.373.988)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.877.684.246)	(2.300.304.223)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.070.677.620)	(29.690.133.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.858.886.775)	(5.766.891.442)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(230.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>233.113.387.403</b>	<b>(58.713.473.287)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.654.830.258)	(471.454.302.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		412.727.273	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.000.000.000)	(8.721.980.362)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	81.034.043.845
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.541.585.965	2.614.693.913
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(367.700.517.020)</b>	<b>(396.500.272.075)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.030.784.772.554	1.402.528.783.395

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.895.317.889.523)	(1.009.454.414.559)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(289.142.856)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.363.942)	(69.315.557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>135.155.376.233</b>	<b>593.005.053.279</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>568.246.616</b>	<b>137.791.307.917</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>187.829.357.430</b>	<b>50.040.815.698</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55.080.232)	(2.766.185)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01 188.342.523.814</b>	<b>187.829.357.430</b>

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà  
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-  
PHARBACO ngày 07/01/2021)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 19 sau khi phát hành tăng vốn Điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.132.999.020.000 VND** (Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

***Danh sách công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 552 người (tại 31/12/2021 là 546 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**2. Công cụ tài chính**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**Loại tài sản**

Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Thời gian khấu hao (năm)**

05

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, nhà máy WHO và chi phí hệ thống điện gió được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

**Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****21.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>78.342.523.814</b>	<b>2.829.357.430</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.272.183.023</b>	<b>358.412.092</b>
Tiền mặt VND	1.108.242.793	199.864.172
Tiền mặt USD	163.940.230	158.547.920
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>77.070.340.791</b>	<b>2.470.945.338</b>
Tiền gửi ngân hàng VND	75.515.970.744	1.313.995.829
Tiền gửi ngân hàng USD	1.530.999.485	1.143.672.039
Tiền gửi ngân hàng EUR	23.370.562	13.277.470
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>188.342.523.814</b>	<b>187.829.357.430</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ	Giá gốc VND
a1) Đầu tư vào công ty con	22.500.000.000	(75.912.812)	22.424.087.188	22.500.000.000
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	22.500.000.000	(75.912.812)	22.424.087.188	22.500.000.000
a2) Đầu tư vào công ty liên kết	1.176.000.000	(1.176.000.000)	-	1.176.000.000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1.176.000.000	(1.176.000.000)	-	1.176.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.676.000.000</b>	<b>(1.251.912.812)</b>	<b>22.424.087.188</b>	<b>23.676.000.000</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 25/01/2021.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty.

**Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con và công ty liên kết**

Tại thời điểm 31/12/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tiền gửi số 068051022012 ngày 05/10/2022 với số tiền là 70.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 7%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	-	719.819.633	-
Công ty CP Appollo	48.554.676.661	-	35.134.676.661	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.068.403	-	6.566.425.000	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	74.702.250	-	9.335.053.101	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	6.433.602.000	-	-	-
Các đối tượng khác	63.038.498.250	(180.844.012)	54.097.191.665	(180.844.012)
<b>Cộng</b>	<b>118.105.547.564</b>	<b>(180.844.012)</b>	<b>105.853.166.060</b>	<b>(180.844.012)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49.866.635.605	49.866.635.605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	6.598.252.000	6.598.252.000
Công ty cổ phần KPT Group	4.372.616.710	1.873.080.000
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Toàn Châu	3.549.564.000	3.518.460.000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	1.672.000.000	149.722.375.000
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	-	4.495.727.449
Các đối tượng khác	22.807.347.613	29.305.995.427
<b>Cộng</b>	<b>88.866.415.928</b>	<b>245.380.525.481</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.678.080.729</b>	-	<b>17.496.161.331</b>	-
Ký cược, ký quỹ	20.238.853.923	-	17.161.599.019	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	8.607.794.521	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Nội	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	5.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500.000.000	-	5.283.380.805	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2.567.700	-	5.786.018.214	-
Các đối tượng khác	128.491.702	-	92.200.000	-
Phải thu khác	40.708.749	-	22.262.312	-
Lãi dự thu	31.490.920	-	10.301.370	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	7.012.729	-	9.755.842	-
Các đối tượng khác	2.205.100	-	2.205.100	-
Tạm ứng	358.252.900	-	312.300.000	-
Lê Phú Đức	101.000.000	-	30.000.000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50.000.000	-	50.000.000	-
Bùi Thị Luyến	50.000.000	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	157.252.900	-	182.300.000	-
Dư nợ 3388	40.265.157	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.411.409.918</b>	-	<b>19.371.518.993</b>	-
Ký cược, ký quỹ	39.890.925	-	-	-
Công ty TNHH Tiến Phú	39.890.925	-	-	-
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
<b>Cộng</b>	<b>40.089.490.647</b>	-	<b>36.867.680.324</b>	-

(\*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	-	177.803.010	-
<b>Cộng</b>	<b>180.844.012</b>	<b>-</b>	<b>180.844.012</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	34.387.040	-	2.649.535.168	-
Nguyên liệu, vật liệu	206.705.036.590	(82.165.472)	169.766.450.057	(328.105.378)
Công cụ, dụng cụ	2.221.773.641	-	1.012.350.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.675.960.285	-	12.955.305.090	-
Thành phẩm	27.081.256.382	(1.159.432)	19.993.461.581	(606.964.809)
Hàng hóa	15.051.278.145	-	32.202.144.788	-
<b>Cộng</b>	<b>276.769.692.083</b>	<b>(83.324.904)</b>	<b>238.579.247.112</b>	<b>(935.070.187)</b>

Tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 83.324.904 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	126.732.541.191	392.369.198.530	33.391.041.008	1.365.047.454	553.857.828.183	
Mua trong năm	-	-	1.458.105.434	-	1.458.105.434	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.254.011.961	7.224.965.400	822.630.000	11.301.607.361	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.737.098.256)	(20.192.916.327)	-	(22.930.014.583)	
Số dư ngày 31/12/2022	126.732.541.191	392.886.112.235	21.881.195.515	2.187.677.454	543.687.526.395	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	76.285.404.109	298.492.387.730	14.366.454.887	839.997.009	389.984.243.735	
Khấu hao trong kỳ	5.466.158.229	25.139.452.838	3.595.397.052	242.308.849	34.443.316.968	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.953.445.809)	(6.642.471.036)	-	(8.595.916.845)	
Số dư ngày 31/12/2022	81.751.562.338	321.678.394.759	11.319.380.903	1.082.305.858	415.831.643.858	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	50.447.137.082	93.876.810.800	19.024.586.121	525.050.445	163.873.584.448	
Tại ngày 31/12/2022	44.980.978.853	71.207.717.476	10.561.814.612	1.105.371.596	127.855.882.537	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 139.493.950.505 đồng (31/12/2021: 163.873.584.448 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 282.237.534.650 đồng (31/12/2021: 264.694.812.148 đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Máy chủ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	867.428.568	867.428.568
Số dư ngày 31/12/2022	867.428.568	867.428.568
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	433.714.284	433.714.284
Khấu hao trong năm	179.467.980	179.467.980
Số dư ngày 31/12/2022	613.182.264	613.182.264
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	433.714.284	433.714.284
Tại ngày 31/12/2022	254.246.304	254.246.304

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	14.560.550.514	14.560.550.514
Số dư ngày 31/12/2022	14.560.550.514	14.560.550.514
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	1.386.295.767	1.386.295.767
Khấu hao trong năm	1.815.685.608	1.815.685.608
Số dư ngày 31/12/2022	3.201.981.375	3.201.981.375
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	13.174.254.747	13.174.254.747
Tại ngày 31/12/2022	11.358.569.139	11.358.569.139

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.766.112.272.614	1.479.900.207.330
+ PMU1	1.257.905.760.949	1.133.553.969.108
+ PMU2	508.206.511.665	346.346.238.222
Nhà máy WHO	-	131.762.636
Dự án điện gió	814.814.815	-
<b>Cộng</b>	<b>1.766.927.087.429</b>	<b>1.480.031.969.966</b>

(\*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.396.519.121</b>	<b>1.600.609.049</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.713.332.085	812.892.311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.683.187.036	787.716.738
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.717.398.987</b>	<b>6.635.624.813</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	990.291.428	255.377.778
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.727.107.559	6.380.247.035
<b>Cộng</b>	<b>12.113.918.108</b>	<b>8.236.233.862</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Truking Technology Limited	40.231.286.000	40.231.286.000	40.231.286.000	40.231.286.000
KHS Synchemica Corp	15.201.990.750	15.201.990.750	3.071.147.700	3.071.147.700
Macfarlan Smith Limited	12.020.700.000	12.020.700.000	-	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	6.945.394.516	6.945.394.516	12.266.460.866	12.266.460.866
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490.588.590	490.588.590	490.588.590	490.588.590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	296.532.720	296.532.720	1.263.828.740	1.263.828.740
APC Pharmaceutical and Chemical limited	25.717.388	25.717.388	641.514.337	641.514.337
Sinobright Phama Co., Ltd	-	-	8.277.300.000	8.277.300.000
Các đối tượng khác	73.510.471.076	73.510.471.076	67.471.929.893	67.471.929.893
<b>Cộng</b>	<b>148.722.681.040</b>	<b>148.722.681.040</b>	<b>133.714.056.126</b>	<b>133.714.056.126</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	9.885.153.227	8.369.565.822
Công ty CP Thương mại Vina Úc	2.953.900.000	5.791.991.142
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	1.361.405.731	2.009.238.108
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	6.187.046.034	6.399.208.651

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP DP EUPHAR	8.939.932.500	5.977.727.867
Các đối tượng khác	68.223.558.549	57.494.814.801
<b>Cộng</b>	<b>97.550.996.041</b>	<b>86.042.546.391</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.417.021.448	20.417.021.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.992.820.595	17.146.548.911	7.858.886.775	11.280.482.731
Thuế tài nguyên	1.111.680	7.706.801	8.818.481	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		10.952.286.391	10.952.286.391	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu - Thuế GTGT	-	863.681.946	863.681.946	-
Thuế nhà thầu - Thuế TNDN	-	820.497.846	820.497.846	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.167.650.803	1.160.814.129	6.836.674
<b>Cộng</b>	<b>1.993.932.275</b>	<b>51.378.394.146</b>	<b>42.085.007.016</b>	<b>11.287.319.405</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.214.927.450	4.371.856.860	156.929.410
Thuế thu nhập cá nhân	46.386.552	752.327.085	715.463.693	9.523.160
<b>Cộng</b>	<b>46.386.552</b>	<b>4.967.254.535</b>	<b>5.087.320.553</b>	<b>166.452.570</b>

(\*) Tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm là 17.146.548.911 đồng; trong đó số thuế TNDN truy thu phải nộp theo Quyết định số 27075/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 13/06/2022 là 446.381.801 đồng

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	1.699.737.176	2.689.159.933
Trích trước chi phí khác	1.746.639.228	575.410.149
<b>Cộng</b>	<b>3.446.376.404</b>	<b>3.264.570.082</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***17. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.173.681.563</b>	<b>26.565.787.685</b>
Kinh phí công đoàn	468.670.648	349.785.611
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	52.200.000	744.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.652.810.915	25.472.002.074
<i>Trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>744.843.988</i>	<i>767.207.930</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>1.280.529.403</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>21.622.000</i>	<i>480.488.567</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.886.344.927</i>	<i>2.943.776.174</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.771.620.000</b>	<b>2.130.820.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.771.620.000	2.130.820.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH XNK &amp; TM Phương Linh</i>	<i>427.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>704.120.000</i>	<i>490.820.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>26.945.301.563</b>	<b>28.696.607.685</b>

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	435.254.460.880	435.254.460.880	1.420.107.834.244	1.611.608.328.880	626.754.955.516	626.754.955.516
Vay ngắn hạn	367.541.318.032	367.541.318.032	1.352.394.691.396	1.523.519.179.456	538.665.806.092	538.665.806.092
Vay đối tượng khác	-	-	235.660.000.000	235.660.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	-	-	235.660.000.000	235.660.000.000	-	-
Vay ngân hàng	303.169.715.645	303.169.715.645	1.040.395.722.676	1.271.931.573.123	534.705.566.092	534.705.566.092
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	-	-	77.967.111.069	147.299.361.843	69.332.250.774	69.332.250.774
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	-	-	249.102.204.263	470.017.014.790	220.914.810.527	220.914.810.527
Ngân hàng TMCP Ngoại thương. VN - CN Hà Nội (1)	30.947.026.038	30.947.026.038	69.675.852.178	72.399.001.693	33.670.175.553	33.670.175.553
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	160.353.308.700	160.353.308.700	431.694.230.774	446.735.085.833	175.394.163.759	175.394.163.759
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (3)	19.037.498.720	19.037.498.720	24.394.641.566	40.751.308.325	35.394.165.479	35.394.165.479
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội (4)	16.498.393.425	16.498.393.425	31.698.126.785	15.199.733.360	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân (5)	76.333.488.762	76.333.488.762	155.863.556.041	79.530.067.279	-	-



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Vay ngân hàng (USD)	64.371.602.387	64.371.602.387	76.338.968.720	15.927.606.333	3.960.240.000	3.960.240.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	64.371.602.387	64.371.602.387	76.338.968.720	15.927.606.333	3.960.240.000	3.960.240.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	-	-	-	<b>289.142.856</b>	<b>289.142.856</b>	<b>289.142.856</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK	-	-	-	289.142.856	289.142.856	289.142.856
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>67.713.142.848</b>	<b>67.713.142.848</b>	<b>67.713.142.848</b>	<b>87.800.006.568</b>	<b>87.800.006.568</b>	<b>87.800.006.568</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	-	-	-	83.342.863.716	83.342.863.716	83.342.863.716
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	62.856.000.000	62.856.000.000	62.856.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	4.857.142.848	4.857.142.848	4.857.142.848	3.857.142.852	3.857.142.852	3.857.142.852
<b>b) Dài hạn</b>	<b>891.559.748.856</b>	<b>891.559.748.856</b>	<b>678.390.081.158</b>	<b>351.711.846.347</b>	<b>564.881.514.045</b>	<b>564.881.514.045</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	-	-	-	267.682.688.913	267.682.688.913	267.682.688.913
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (6)	872.762.129.787	872.762.129.787	674.390.081.158	78.255.347.923	276.627.396.552	276.627.396.552
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (7)	18.797.619.069	18.797.619.069	4.000.000.000	5.773.809.511	20.571.428.580	20.571.428.580
<b>Cộng</b>	<b>1.326.814.209.736</b>	<b>1.326.814.209.736</b>	<b>2.098.497.915.402</b>	<b>1.963.320.175.227</b>	<b>1.191.636.469.561</b>	<b>1.191.636.469.561</b>

30  
 NG T  
 HIEM H  
 N VÀ Đ  
 T NA  
 V-T



## CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01/22/HĐCTD/VCB-PBC ngày 19/09/2022 với Hạn mức cấp tín dụng là 32 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Cầm cố tài sản là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ký ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thẻ chấp hàng tồn kho thu luận chuyển trên sổ sách của Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2021/HĐTC/HTKVCBHN-PBC ký ngày 27/05/2021.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 30/04/2023. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco trên sàn Upcom, mã cổ phiếu PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐĐĐ ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐĐĐ ngày 12/04/2021.
- Hợp đồng tín dụng số 76/2022/HĐTD/HGM ngày 14/06/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với hạn mức 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Cho vay một phần có tài sản đảm bảo một phần không có tài sản đảm bảo. Áp dụng cấp tín dụng một phần bảo đảm bằng tài sản với tỷ lệ 68% tổng dư nợ tại thời điểm (tổng nợ tối đa 34 tỷ). Phần còn lại cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản với dư nợ tối đa 16 tỷ tương ứng 32% hạn mức tín dụng.
- Hợp đồng tín dụng 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 bao gồm 2 phụ lục với Hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu kỳ, tài trợ vốn lưu động từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch tối đa 80 tỷ đồng. Thời hạn bảo lãnh thanh toán theo điều khoản hợp đồng kinh tế và tối đa là 12 tháng. Các bảo lãnh còn lại thời hạn tùy theo điều kiện hợp đồng kinh tế và tối đa là 36 tháng.



## CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (6) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1).
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dự nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dự nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.
- (7) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:
- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021.
  - Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp ô tô số 29/2022/HĐTD/HGM/01 ngày 18/01/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 4 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng từ 19/01/2022 đến 18/01/2023 là 8,3%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 18/01/2026: lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng /lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô KHDN của TP Bank thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua xe theo Hợp đồng bán xe số 212417 ngày 31/12/2021.

c) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2021	900.000.000.000	25.961.363.636	6.483.866.738	932.445.230.374
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	27.353.330.342	27.353.330.342
Giảm khác	-	(230.000.000)	-	(230.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	1.100.000.000.000	25.731.363.636	33.837.197.080	1.159.568.560.716
Tăng vốn trong năm (*)	32.999.020.000	-	-	32.999.020.000
Lãi trong năm nay	-	-	60.167.369.315	60.167.369.315
Phân phối các quỹ	-	-	(553.652.015)	(553.652.015)
Chia cổ tức (*)	-	-	(32.999.020.000)	(32.999.020.000)
Số dư tại 31/12/2022	1.132.999.020.000	25.731.363.636	60.451.894.380	1.219.182.278.016

(\*) Tăng vốn trong năm từ chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 06/5/2022.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.707.830.000	56.997.900.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14.217.330.000	13.803.240.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	171.388.660.000	166.396.760.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	200.000.000.000
Các cổ đông khác	116.185.200.000	112.802.100.000
<b>Cộng</b>	<b>1.132.999.020.000</b>	<b>1.100.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	900.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	32.999.020.000	200.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.132.999.020.000	1.100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>32.999.020.000</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	110.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	110.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**f) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661
<b>Cộng</b>	<b>38.505.239.661</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.505.239.661</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	72.402,38	57.152,33
Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
Tiền gửi ngân hàng	65.399,38	50.149,33
EUR	945,47	494,74
Tiền gửi ngân hàng	945,47	494,74

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	320.588.624.248	404.843.020.652
Doanh thu bán thành phẩm	726.818.721.196	526.972.302.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.726.821.571	8.946.156.343
<b>Cộng</b>	<b>1.057.134.167.015</b>	<b>940.761.479.682</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	1.071.400
Hàng bán bị trả lại	123.873.284	169.868.572
<b>Cộng</b>	<b>123.873.284</b>	<b>170.939.972</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	311.805.795.111	368.184.610.030
Giá vốn thành phẩm đã bán	508.144.173.316	394.842.513.384
Xử lý hàng hỏng	1.623.684.005	684.321.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.955.320.098
<b>Cộng</b>	<b>821.573.652.432</b>	<b>765.666.765.074</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.562.775.515	2.600.602.898
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.256.525.329	8.081.507.770
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	397.228.437
<b>Cộng</b>	<b>4.819.300.844</b>	<b>11.079.339.105</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.081.254.863	29.880.239.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.832.458.033	4.960.129.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.613.003.481	2.766.185
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	54.875.472	283.897.036
<b>Cộng</b>	<b>37.581.591.849</b>	<b>35.127.031.938</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27.272.727
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất	1.233.094.325	-
Thu nhập khác	1.746.311.410	19.814.764
<b>Cộng</b>	<b>2.979.405.735</b>	<b>47.087.491</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	1.986.459.312	137.593.120
Thù lao trả HĐQT	460.000.000	540.000.000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	1.452.449.069	-
Chi phí khác	1.766.364.926	23.805.404
<b>Cộng</b>	<b>5.665.273.307</b>	<b>701.398.524</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>6.097.006.420</b>	<b>7.524.605.193</b>
Chi phí nhân viên	3.110.703.841	4.883.041.474
Chi phí vật liệu, bao bì	49.546.649	25.638.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.547.903	71.823.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.461.755	39.752.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.793.852	639.964.522
Chi phí bằng tiền khác	1.672.952.420	1.864.384.830
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>117.023.939.877</b>	<b>107.431.330.261</b>
Chi phí nhân viên quản lý	56.450.193.474	52.811.887.548
Chi phí vật liệu quản lý	2.329.160.355	2.209.993.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.792.106.926	3.126.266.812
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.411.797.477	17.285.986.004
Thuế, phí và lệ phí	13.174.149.363	12.620.860.431
Chi phí dự phòng	-	177.803.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.732.610.444	10.947.559.872
Chi phí bằng tiền khác	11.133.921.838	8.250.973.112
<b>Cộng</b>	<b>123.120.946.297</b>	<b>114.955.935.454</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.085.950.274.048	380.853.009.942
Chi phí nhân công	109.527.698.953	79.068.241.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.438.470.556	61.990.464.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.261.726.873	29.048.378.298
Chi phí khác bằng tiền	13.460.460.325	48.575.517.543
<b>Cộng</b>	<b>1.292.638.630.755</b>	<b>599.535.611.971</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	75.128.374.515	35.265.835.316
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.372.461.035	4.296.689.554
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	83.500.835.550	39.562.524.870
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.700.167.110	7.912.504.974
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.700.167.110	7.912.504.974

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.030.784.772.554	1.402.528.783.395
<b>Cộng</b>	<b>2.030.784.772.554</b>	<b>1.402.528.783.395</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.895.317.889.523	1.009.454.414.559
<b>Cộng</b>	<b>1.895.317.889.523</b>	<b>1.009.454.414.559</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>147.330.028.580</b>	<b>57.950.450.986</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.293.356.268	1.290.614.040
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	102.070.962.870	-
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	43.908.594.185	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	40.683.677.444
Công ty TNHH Reliv Pharma	57.115.257	15.976.159.502

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mua hàng	88.424.426.048	34.080.166.524
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	701.061.664	1.067.467.790
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	33.012.698.734
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	87.723.364.384	-
<b>Vay</b>	<b>235.660.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	235.660.000.000	-
<b>Trả nợ vay</b>	<b>235.660.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	235.660.000.000	-

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>5.429.074.426</b>	<b>1.423.066.339</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	525.443.696
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	5.251.271.416	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	719.819.633
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>-</b>	<b>679.638.168</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	679.638.168
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>13.023.988</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.023.988	-
<b>Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.958.640.100	3.249.593.800
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.104.000.000	1.104.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.062.640.100</b>	<b>4.353.593.800</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-  
PHARBACO ngày 07/01/2021)